

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 - 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 37 |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Trần Kim Thành | Chủ tịch |
| Ông Trần Lệ Nguyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hồng Lĩnh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Phạm Văn Trường | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thị Trang | Trưởng ban | từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Lê Trà My | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga | Thành viên | từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61352465/21934248-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 959.964.000.557 | 929.932.265.687 |
| 110 | I. Tiền và khoản tương đương tiền | 4 | 309.533.519.986 | 130.911.071.546 |
| 111 | 1. Tiền | | 239.533.519.986 | 130.911.071.546 |
| 112 | 2. Khoản tương đương tiền | | 70.000.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 150.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 11.1 | 150.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 311.479.169.663 | 368.318.725.892 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 290.139.365.211 | 334.758.005.640 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 616.830.040 | 1.683.448.419 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 20.028.133.304 | 31.283.815.423 |
| 139 | 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 694.841.108 | 593.456.410 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 142.009.212.643 | 154.557.784.309 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 142.009.212.643 | 154.789.153.343 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (231.369.034) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 46.942.098.265 | 56.144.683.940 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 106.420.685 | 147.946.195 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 14 | 31.523.042.885 | 39.865.025.190 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 15.312.634.695 | 15.599.240.237 |
| 155 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | - | 532.472.318 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.667.481.442.275 | 1.694.465.986.457 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 1.429.777.247 | 1.509.777.247 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 1.429.777.247 | 1.509.777.247 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 121.238.610.202 | 142.808.242.197 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 120.163.685.713 | 141.748.464.306 |
| 222 | Nguyên giá | | 398.470.643.588 | 406.142.531.188 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (278.306.957.875) | (264.394.066.882) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 9 | 1.074.924.489 | 1.059.777.891 |
| 228 | Nguyên giá | | 4.790.083.240 | 4.660.083.240 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.715.158.751) | (3.600.305.349) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 10 | 4.793.303.446 | 4.985.684.578 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 11.797.057.729 | 11.797.057.729 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.003.754.283) | (6.811.373.151) |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 1.539.979.129.915 | 1.544.688.218.954 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 11.2 | 1.516.422.579.138 | 1.521.131.668.177 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 11.3 | 23.556.550.777 | 23.556.550.777 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 40.621.465 | 474.063.481 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 3.032.347 | 474.063.481 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 26.3 | 37.589.118 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.627.445.442.832 | 2.624.398.252.144 |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 447.619.542.262 | 490.715.359.047 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 438.543.717.341 | 479.436.685.912 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 123.942.586.647 | 19.295.467.571 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 11.109.375.390 | 6.765.933.573 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 2.029.401.831 | 26.599.027.400 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.458.865.888 | 3.729.150.663 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 3.275.917.660 | 9.205.852.974 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 187.945.590 | 68.953.441 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 17.559.359.672 | 16.391.606.842 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 17 | 267.607.574.273 | 390.885.215.908 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 9.372.690.390 | 6.495.477.540 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 9.075.824.921 | 11.278.673.135 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 199.250.000 | 199.250.000 |
| 338 | 2. Nợ dài hạn | 17 | 8.876.574.921 | 9.884.267.541 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 26.3 | - | 1.195.155.594 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.179.825.900.570 | 2.133.682.893.097 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19.1 | 2.179.825.900.570 | 2.133.682.893.097 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 1.218.000.000.000 | 1.218.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.218.000.000.000 | 1.218.000.000.000 |
| 416 | 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 787.114.305 | 787.114.305 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 21.627.141.226 | 21.627.141.226 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 939.411.645.039 | 856.680.311.570 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 704.873.311.570 | 611.352.462.937 |
| 421b | - Lợi nhuận thuần năm nay | | 234.538.333.469 | 245.327.848.633 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | - | 36.588.325.996 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.627.445.442.832 | 2.624.398.252.144 |

Nguyễn Hoàng Sang
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 2.597.678.010.075 | 2.548.586.911.612 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | - | (1.290.301.650) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 2.597.678.010.075 | 2.547.296.609.962 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (2.511.387.355.240) | (2.502.588.249.864) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 86.290.654.835 | 44.708.360.098 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 246.458.696.488 | 157.044.386.089 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (20.135.842.459) | (42.749.228.191) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (19.186.355.837) | (41.555.992.882) |
| 24 | 8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết | | (4.709.089.039) | 143.612.843.361 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 23 | (42.195.345.189) | (44.558.183.368) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (31.807.162.536) | (39.732.650.118) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 233.901.912.100 | 218.325.527.871 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 1.018.014.268 | 32.633.660.002 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | (977.244.777) | (8.245.899.392) |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 40.769.491 | 24.387.760.610 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 233.942.681.591 | 242.713.288.481 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | - | - |
| 52 | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 26.1 | 1.232.744.712 | 13.790.688 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 235.175.426.303 | 242.727.079.169 |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần


B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 234.538.333.469 | 245.327.848.633 |
| 62 | 20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 637.092.834 | (2.600.769.464) |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19.4 | 1.926 | 1.976 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 19.4 | 1.926 | 1.976 |


Nguyễn Hoàng Sang
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 233.942.681.591 | 242.713.288.481 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 8, 9, 10 | 20.162.176.074 | 20.741.520.768 |
| 03 | Hoàn nhập các khoản dự phòng | | (231.369.034) | (2.161.089.884) |
| 04 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 427.692.858 | (673.114) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (234.768.162.713) | (352.932.124.928) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 19.186.355.837 | 41.555.992.882 |
| 08 | Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 38.719.374.613 | (50.083.085.795) |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 30.255.225.408 | 469.006.636.100 |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 12.779.940.700 | (44.586.186.524) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 78.803.409.807 | (136.728.568.331) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 512.556.644 | 2.571.589.925 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | 19.428.233.508) | (54.325.158.015) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.822.787.150) | (1.334.162.484) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 139.819.486.514 | 184.521.064.876 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (130.000.000) | (322.600.000) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 1.756.574.284 | 214.936.830.909 |
| 23 | Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (150.000.000.000) | (120.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi từ trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | 220.000.000.000 | 73.672.628.829 |
| 27 | Lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức nhận được | | 238.052.774.516 | 154.745.592.633 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 309.679.348.800 | 323.032.452.371 |

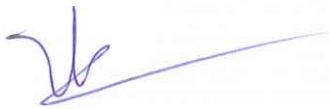
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần


B03-DN/HN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay nhận được | 17 | 1.803.830.466.647 | 2.319.984.772.894 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 17 | (1.928.113.672.507) | (2.600.521.751.180) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 19.2 | (146.160.000.000) | (111.081.600.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (270.443.205.860) | (391.618.578.286) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 179.055.629.454 | 115.934.938.961 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 130.911.071.546 | 14.982.477.267 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (433.181.014) | (6.344.682) |
| 70 | Tiền và khoản tương đương tiền cuối năm | 4 | 309.533.519.986 | 130.911.071.546 |


Nguyễn Hoàng Sang
Người lập


Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“VOC” hoặc “Tổng Công ty”), một công ty con và các công ty liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 108 (31 tháng 12 năm 2019: 114).

Công ty con

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật (“VPK”)

Tổng Công ty sở hữu 51,05% vốn chủ sở hữu trong VPK, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của VPK số 06/NQ/ĐHĐCĐ/2018 ngày 22 tháng 11 năm 2018, các cổ đông của VPK đã thông qua quyết định giải thể hoạt động của VPK. Theo đó, VPK đã hoàn tất việc giải thể nêu trên và hoàn trả vốn góp cho Tổng Công ty với số tiền là 38.822.419.740 VND vào ngày 20 tháng 10 năm 2020. Vào ngày 13 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã nhận được Thông báo của SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh thông báo hoàn thành việc giải thể VPK.

Các công ty liên kết

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân (“Calofic”)

Tổng Công ty sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư (“GCNĐT”) số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (“TAC”)

Tổng Công ty sở hữu 26,54% vốn chủ sở hữu trong TAC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103002698 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

Tổng Công ty sở hữu 40% vốn chủ sở hữu trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KDNB")

Tổng Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu trong KDNB, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của KDNB là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. KDNB có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty (“Công ty mẹ”) và báo cáo tài chính của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 12 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất | 25 năm |
| Phần mềm máy tính | 2 - 8 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn bán ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nếu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 141.604.125 | 204.717.117 |
| Tiền gửi ngân hàng | 239.391.915.861 | 130.706.354.429 |
| Khoản tương đương tiền (*) | 70.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 309.533.519.986 | 130.911.071.546 |

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 3,95%/năm.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 259.799.029.389 | 209.119.765.591 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Sumitomo Corporation Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | 8.224.405.200 | 6.166.410.360 |
| Công ty TNHH MTV Âm thực Á Châu III | 7.829.360.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam | 5.344.889.000 | 46.120.368.470 |
| Công ty TNHH MTV Lập Thịnh | - | 42.472.760.000 |
| Mitsui and Co., Ltd. | - | 8.318.206.080 |
| Các khách hàng khác | 8.941.681.622 | 22.560.495.139 |
| TỔNG CỘNG | <u>290.139.365.211</u> | <u>334.758.005.640</u> |

6. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 20.028.133.304 | 31.283.815.423 |
| Cổ tức phải thu | 17.985.462.000 | - |
| Lãi tiền gửi | 1.957.849.316 | 1.297.326.724 |
| Cho mượn hàng hóa | - | 29.876.487.030 |
| Khác | 84.821.988 | 110.001.669 |
| Dài hạn | 1.429.777.247 | 1.509.777.247 |
| Kỳ quỹ | 1.429.777.247 | 1.509.777.247 |
| TỔNG CỘNG | <u>21.457.910.551</u> | <u>32.793.592.670</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 19.280.239.247 | 31.908.481.690 |
| Các bên khác | 2.177.671.304 | 885.110.980 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Hàng đi đường | 71.087.977.977 | - |
| Hàng hóa | 32.743.350.976 | 118.859.492.200 |
| Thành phẩm | 30.811.871.498 | 28.781.907.605 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.525.287.693 | 3.843.530.921 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.198.749.443 | 2.300.607.038 |
| Nguyên vật liệu | 641.975.056 | 1.003.615.579 |
| TỔNG CỘNG | <u>142.009.212.643</u> | <u>154.789.153.343</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (231.369.034) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | <u>142.009.212.643</u> | <u>154.557.784.309</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 174.043.117.694 | 226.994.289.867 | 5.105.123.627 | 406.142.531.188 |
| Thanh lý | - | (7.671.887.600) | - | (7.671.887.600) |
| Số cuối năm | <u>174.043.117.694</u> | <u>219.322.402.267</u> | <u>5.105.123.627</u> | <u>398.470.643.588</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 27.136.632.288 | 84.655.208.304 | 2.703.580.895 | 114.495.421.487 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | |
| Số đầu năm | (86.076.506.918) | (174.981.323.986) | (3.336.235.978) | (264.394.066.882) |
| Khấu hao trong năm | (5.541.261.803) | (13.917.174.534) | (396.505.203) | (19.854.941.540) |
| Thanh lý | - | 5.942.050.547 | - | 5.942.050.547 |
| Số cuối năm | <u>(91.617.768.721)</u> | <u>(182.956.447.973)</u> | <u>(3.732.741.181)</u> | <u>(278.306.957.875)</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | <u>87.966.610.776</u> | <u>52.012.965.881</u> | <u>1.768.887.649</u> | <u>141.748.464.306</u> |
| Số cuối năm | <u>82.425.348.973</u> | <u>36.365.954.294</u> | <u>1.372.382.446</u> | <u>120.163.685.713</u> |

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 2.595.135.240 | 2.064.948.000 | 4.660.083.240 |
| Mua mới | - | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Số cuối năm | <u>2.595.135.240</u> | <u>2.194.948.000</u> | <u>4.790.083.240</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 2.064.948.000 | 2.064.948.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | (1.535.357.349) | (2.064.948.000) | (3.600.305.349) |
| Hao mòn trong năm | (104.020.068) | (10.833.334) | (114.853.402) |
| Số cuối năm | <u>(1.639.377.417)</u> | <u>(2.075.781.334)</u> | <u>(3.715.158.751)</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | <u>1.059.777.891</u> | - | <u>1.059.777.891</u> |
| Số cuối năm | <u>955.757.823</u> | <u>119.166.666</u> | <u>1.074.924.489</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | VND |
|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> |
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>11.797.057.729</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 2.178.001.042 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số đầu năm | (6.811.373.151) |
| Khấu hao trong năm | <u>(192.381.132)</u> |
| Số cuối năm | <u>(7.003.754.283)</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | <u>4.985.684.578</u> |
| Số cuối năm | <u>4.793.303.446</u> |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 100.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (*) | 100.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 50.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Trái phiếu – Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Rồng Việt”) (**) | <u>50.000.000.000</u> | <u>150.000.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>150.000.000.000</u> | <u>220.000.000.000</u> |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai tháng (12) và hưởng lãi suất từ 6,1% đến 6,5%/năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| | Caloifc | TAC | LG Vina | KDNB | VND |
|---|-------------------|-------------------|----------------|------------------|-------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| Giá trị đầu tư | | | | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 572.600.582.675 | 247.049.222.600 | 84.521.827.562 | 47.192.438.524 | 951.364.071.361 |
| Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua các công ty liên kết | | | | | |
| Số đầu năm | 561.425.729.936 | 46.398.911.258 | 9.135.394.146 | (47.192.438.524) | 569.767.596.816 |
| Phân lợi nhuận trong năm | 171.565.946.245 | 46.856.577.704 | 3.031.177.600 | - | 221.453.701.549 |
| Có tức đã công bố | (118.768.933.346) | (103.416.406.500) | - | - | (222.185.339.846) |
| Trích các quỹ | - | (3.977.450.742) | - | - | (3.977.450.742) |
| Số cuối năm | 614.222.742.835 | (14.138.368.280) | 12.166.571.746 | (47.192.438.524) | 565.058.507.777 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 1.134.026.312.611 | 293.448.133.858 | 93.657.221.708 | - | 1.521.131.668.177 |
| Số cuối năm | 1.186.823.325.510 | 232.910.854.320 | 96.688.399.308 | - | 1.516.422.579.138 |

11.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Số dư cuối năm thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco").

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNEKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNEKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tân Phú, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Apical Vietnam Oil and Fats Pte Ltd | 107.985.586.278 | 16.065.637.038 |
| Baid Agro Products (Pvt) Ltd. | 14.939.595.380 | - |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 44.000.000 | 882.632.810 |
| Khác | 973.404.989 | 2.347.197.723 |
| TỔNG CỘNG | <u>123.942.586.647</u> | <u>19.295.467.571</u> |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Phú Gia | 5.339.295.900 | - |
| Kukai Investment Limited | 1.538.777.210 | 1.715.028.039 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An Hưng Phước | 1.272.028.000 | - |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Vạn Phát Long An | - | 1.240.638.245 |
| Khác | 2.959.274.280 | 3.810.267.289 |
| TỔNG CỘNG | <u>11.109.375.390</u> | <u>6.765.933.573</u> |

14. THUẾ

| | VND | | | |
|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Thuế giá trị gia tăng | (14.600.353.794) | (195.198.034.065) | 178.275.344.974 | (31.523.042.885) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (15.599.240.237) | - | 286.605.542 | (15.312.634.695) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 711.808.406 | 3.702.851.741 | (3.957.464.588) | 457.195.559 |
| Tiền thuê đất | 622.547.598 | 1.511.598.466 | (561.939.792) | 1.572.206.272 |
| TỔNG CỘNG | <u>(28.865.238.027)</u> | <u>(189.983.583.858)</u> | <u>174.042.546.136</u> | <u>(44.806.275.749)</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | (39.865.025.190) | | | (31.523.042.885) |
| Thuế nộp thừa | (15.599.240.237) | | | (15.312.634.695) |
| Thuế phải nộp | 26.599.027.400 | | | 2.029.401.831 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí lưu tàu | 1.747.810.339 | 1.035.357.152 |
| Chi phí vận chuyển | 375.501.049 | 658.004.966 |
| Chi phí lãi vay | 149.418.272 | 391.295.943 |
| Chi phí giải thể công ty con | - | 3.340.000.000 |
| Khác | 1.003.188.000 | 3.781.194.913 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.275.917.660</u> | <u>9.205.852.974</u> |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả cổ phần hóa | 12.716.244.592 | 12.716.244.592 |
| Hàng hóa tạm mượn | 4.299.618.000 | 3.257.665.600 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 543.497.080 | 417.696.650 |
| TỔNG CỘNG | <u>17.559.359.672</u> | <u>16.391.606.842</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 4.299.618.000 | 3.257.665.600 |
| <i>Bên khác</i> | 13.259.741.672 | 13.133.941.242 |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ

| | Số đầu năm | Nhận tiền vay | Trả tiền vay | Phân loại lại | Đánh giá lại | Số cuối năm |
|--|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | | | | | | VND |
| Ngắn hạn | 390.885.215.908 | 1.803.830.466.647 | (1.928.113.672.507) | 1.005.564.225 | - | 267.607.574.273 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1) | 389.883.192.799 | 1.803.830.466.647 | (1.927.111.649.398) | - | - | 266.602.010.048 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2) | 1.002.023.109 | - | (1.002.023.109) | 1.005.564.225 | - | 1.005.564.225 |
| Dài hạn | 9.884.267.541 | - | - | (1.005.564.225) | (2.128.395) | 8.876.574.921 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (Thuyết minh số 17.2) | 9.884.267.541 | - | - | (1.005.564.225) | (2.128.395) | 8.876.574.921 |
| TỔNG CỘNG | 400.769.483.449 | 1.803.830.466.647 | (1.928.113.672.507) | - | (2.128.395) | 276.484.149.194 |

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn dùng các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | Ngày đến hạn | Lãi suất (%/năm) |
|--|------------------------|--|------------------|
| | VND | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 136.443.905.343 | Từ ngày 3 tháng 2 năm 2021 đến ngày 18 tháng 2 năm 2021 | 3,8 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 130.158.104.705 | Từ ngày 26 tháng 1 năm 2021 đến ngày 24 tháng 2 năm 2021 | 4,5 |
| TỔNG CỘNG | 266.602.010.048 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.2 Nợ dài hạn

Tập đoàn có khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất này để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Chi tiết được trình bày như sau:

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Số cuối năm</i> <i>(VND)</i> | <i>Ngày đến hạn</i> |
|---|------------------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 | <u>9.882.139.146</u> | Ngày 12 tháng 5 năm 2028 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>1.005.564.225</i> | |
| <i>Nợ dài hạn</i> | <i>8.876.574.921</i> | |

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Trích lập quỹ</i> | <i>Sử dụng quỹ</i> | <i>VND</i> <i>Số cuối năm</i> |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 4.807.959.731 | 2.820.000.000 | (890.570.406) | 6.737.389.325 |
| Quỹ phúc lợi | 1.687.517.809 | 1.880.000.000 | (932.216.744) | 2.635.301.065 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.495.477.540</u> | <u>4.700.000.000</u> | <u>(1.822.787.150)</u> | <u>9.372.690.390</u> |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|-------------------|---------------------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|-------------------|
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.218.000.000.000 | 787.114.305 | 28.505.180.374 | 757.512.462.937 | 39.189.095.460 | 2.043.993.853.076 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 245.327.848.633 | (2.600.769.464) | 242.727.079.169 |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | (146.160.000.000) | - | (146.160.000.000) |
| Sử dụng quỹ | - | - | (6.878.039.148) | - | - | (6.878.039.148) |
| Số cuối năm | 1.218.000.000.000 | 787.114.305 | 21.627.141.226 | 856.680.311.570 | 36.588.325.996 | 2.133.682.893.097 |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.218.000.000.000 | 787.114.305 | 21.627.141.226 | 856.680.311.570 | 36.588.325.996 | 2.133.682.893.097 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 234.538.333.469 | 637.092.834 | 235.175.426.303 |
| Cổ tức đã công bố (*) | - | - | - | (146.160.000.000) | - | (146.160.000.000) |
| Thanh lý lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | (37.225.418.830) | (37.225.418.830) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (4.700.000.000) | - | (4.700.000.000) |
| Thường Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | - | - | - | (947.000.000) | - | (947.000.000) |
| Số cuối năm | 1.218.000.000.000 | 787.114.305 | 21.627.141.226 | 939.411.645.039 | - | 2.179.825.900.570 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 26 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Tổng Công ty đã thông nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 12% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu năm và cuối năm | <u>1.218.000.000.000</u> | <u>1.218.000.000.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức công bố trong năm | 146.160.000.000 | 146.160.000.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2020: 1.200 VND/cổ phiếu | 146.160.000.000 | - |
| Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2019: 1.200 VND/cổ phiếu | - | 146.160.000.000 |
| Cổ tức đã trả trong năm | (146.160.000.000) | (146.160.000.000) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Trả bằng tiền</i> | <i>146.160.000.000</i> | <i>111.081.600.000</i> |
| <i>Cần trừ với lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác sản xuất kinh doanh ("HĐHTKD")</i> | <i>-</i> | <i>35.078.400.000</i> |

19.3 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 121.800.000 | 1.218.000.000.000 | 121.800.000 | 1.218.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>121.800.000</i> | <i>1.218.000.000.000</i> | <i>121.800.000</i> | <i>1.218.000.000.000</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND) | 234.538.333.469 | 245.327.848.633 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*) | - | (4.700.000.000) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 234.538.333.469 | 240.627.848.633 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 121.800.000 | 121.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 1.926 | 1.976 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND) | 1.926 | 1.976 |

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 2.597.678.010.075 | 2.548.586.911.612 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.224.398.444.587 | 2.041.138.570.924 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 369.240.803.295 | 495.114.132.410 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.864.443.093 | 11.556.246.112 |
| Doanh thu khác | 174.319.100 | 777.962.166 |
| Các khoản giảm trừ | - | 1.290.301.650 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 1.290.301.650 |
| Doanh thu thuần | 2.597.678.010.075 | 2.547.296.609.962 |
| Trong đó: | | |
| Các bên liên quan | 1.797.998.455.376 | 1.816.822.289.091 |
| Các bên khác | 799.679.554.699 | 730.474.320.871 |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –
Công ty Cổ phần

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức được chia | 222.185.339.846 | 135.770.479.452 |
| Lãi tiền gửi | 17.265.174.675 | 16.561.970.912 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.003.434.532 | 3.974.718.312 |
| Khác | 4.747.435 | 737.217.413 |
| TỔNG CỘNG | <u>246.458.696.488</u> | <u>157.044.386.089</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.153.597.663.680 | 2.010.327.777.532 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 343.940.523.249 | 475.730.616.713 |
| Khác | 13.849.168.311 | 16.529.855.619 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.511.387.355.240</u> | <u>2.502.588.249.864</u> |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 19,186,355,837 | 41,555,992,882 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 949,188,837 | 1,193,235,309 |
| Khác | 297,785 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>20,135,842,459</u> | <u>42,749,228,191</u> |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lương | 17.383.537.421 | 22.758.037.238 |
| Chi phí vận chuyển | 13.202.664.373 | 9.054.435.403 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 5.375.802.066 | 5.072.161.799 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.988.182.990 | 3.376.829.295 |
| Chi phí khác | 3.245.158.339 | 4.296.719.633 |
| TỔNG CỘNG | <u>42.195.345.189</u> | <u>44.558.183.368</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lương | 14.895.377.133 | 19.264.817.821 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.634.216.965 | 13.931.024.447 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 331.461.960 | 341.601.996 |
| Khác | 2.946.106.478 | 6.195.205.854 |
| TỔNG CỘNG | <u>31.807.162.536</u> | <u>39.732.650.118</u> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 602.883.589.245 | 898.091.797.210 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45.796.971.008 | 52.633.417.318 |
| Chi phí nhân công | 38.936.645.396 | 48.888.332.773 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 20.162.176.074 | 20.741.520.768 |
| Chi phí khác | 5.893.013.564 | 9.082.814.122 |
| TỔNG CỘNG | <u>713.672.395.287</u> | <u>1.029.437.882.191</u> |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (1.232.744.712) | (13.790.688) |
| TỔNG CỘNG | <u>(1.232.744.712)</u> | <u>(13.790.688)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 233.942.681.591 | 242.713.288.481 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 46.788.536.318 | 48.542.657.696 |
| <i>Điều chỉnh:</i> | | |
| Thu nhập từ cổ tức | (44.437.067.969) | (27.154.095.890) |
| Chi phí không được trừ | 3.560.952.812 | 9.463.625.323 |
| Lợi nhuận từ công ty liên kết | 941.817.808 | (28.722.568.672) |
| Lỗ thuế chuyển sang năm sau | - | 2.130.032.574 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | (1.960.000.000) |
| Sử dụng lỗ thuế năm trước chuyển sang | (7.850.345.153) | (2.313.441.719) |
| Khác | (236.638.528) | - |
| Chi phí thuế TNDN | (1.232.744.712) | (13.790.688) |

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|--------------------------------|----------------------------------|------------------------|--|-------------------|
| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 37.589.118 | 13.790.688 | 23.798.430 | 13.790.688 |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư | - | (1.208.946.282) | 1.208.946.282 | - |
| TỔNG CỘNG | 37.589.118 | (1.195.155.594) | 1.232.744.712 | 13.790.688 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính là 10.650.162.868 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 58.454.845.211 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*) | VND | |
|------------------|--------------------------|-----------------------|--|--|
| | | | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| 2015 (*) | 2020 | 51.180.456.593 | (42.627.500.015) | (8.552.956.578) |
| 2019 | 2024 | 10.650.162.868 | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 61.830.619.461 | (42.627.500.015) | (8.552.956.578) |
| | | | | 10.650.162.868 |

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế đến năm 2018.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|---------------|------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| TAC | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa | 1.045.398.331.822 | 1.405.639.641.502 |
| | | Cổ tức được nhận | 103.416.406.500 | 21.582.554.400 |
| | | Mua hàng hóa | 17.658.247.572 | - |
| | | Bán tài sản cố định | 1.159.574.284 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|---------------------------------------|------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| Nakydaco | Bên liên quan | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa | 149.289.769.300 | 41.237.461.000 |
| | | Mua hàng hóa | 1.727.000.000 | 3.148.365.720 |
| | | Cổ tức được nhận | - | 796.567.843 |
| KDNB | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa | 605.098.303.610 | 367.389.740.455 |
| | | Phí dịch vụ gia công dầu | 13.904.749.982 | 21.560.919.305 |
| | | Mua hàng hóa | 44.570.819.140 | 13.910.508.045 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 1.119.049.335 | 1.229.550.136 |
| | | Bán tài sản cố định | 654.500.000 | - |
| | | Lãi phạt trả chậm | - | 737.217.413 |
| Calofic | Công ty liên kết | Cổ tức được nhận | 118.768.933.346 | 113.391.357.209 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC") | Công ty mẹ | Cổ tức đã trả | 74.541.600.000 | 74.541.600.000 |
| | | Mua hàng hóa | 30.720.206.955 | 10.837.455.235 |
| | | Thuê văn phòng | 2.617.898.400 | 2.426.117.184 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 539.912.137 | - |
| | | Bán tài sản cố định | - | 58.115.000.000 |
| | | Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD | - | 41.799.168.000 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|------------------|---|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5) | | | | |
| KDNB | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ | 190.641.383.829 | 94.377.014.805 |
| Nakydaco | Bên liên quan | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa | 52.447.885.020 | 2.723.066.228 |
| TAC | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa | 16.620.135.840 | 91.839.746.185 |
| KDC | Công ty mẹ | Cung cấp dịch vụ | 89.624.700 | 253.438.373 |
| | | Bán tài sản cố định | - | 19.926.500.000 |
| | | | 259.799.029.389 | 209.119.765.591 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | VND |
|--|------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | Số đầu năm |
| Phải thu khác (Thuyết minh số 6) | | | | |
| TAC | Công ty liên kết | Cổ tức được chia | 17.985.462.000 | - |
| KDC | Công ty mẹ | Đặt cọc thuê văn phòng | 1.294.777.247 | 1.294.777.247 |
| KDNB | Công ty liên kết | Cho mượn hàng hóa | - | 29.876.487.030 |
| | | Lãi phạt trả chậm | - | 737.217.413 |
| | | | 19,280,239,247 | 31.908.481.690 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12) | | | | |
| KDC | Công ty mẹ | Mua dịch vụ | 44.000.000 | 882.632.810 |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16) | | | | |
| TAC | Công ty liên kết | Mượn hàng hóa | 4.299.618.000 | - |
| KDNB | Công ty liên kết | Mượn hàng hóa | - | 3.257.665.600 |
| | | | 4.299.618.000 | 3.257.665.600 |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

| | VND | |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Hội đồng Quản trị | 420.000.000 | 420.000.000 |
| Ban Kiểm soát | 171.300.000 | 227.000.000 |
| Ban Giám đốc | 5.358.459.200 | 4.647.532.862 |
| TỔNG CỘNG | 5.949.759.200 | 5.294.532.862 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | | VND |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | 2.567.069.280 | 2.518.534.080 |
| Từ 1 đến 5 năm | <u>3.422.759.040</u> | <u>5.876.579.520</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>5.989.828.320</u> | <u>8.395.113.600</u> |

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Hoàng Sang
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 3 năm 2021